

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam
Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM
THE SOUTHERN
FERTILIZER JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 647/CBTT-PBMN
No.:647/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ho Chi Minh City, April 22, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*



1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG

- Địa chỉ/ *Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889

Fax: 02838.322.807

- E-mail: congy@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố “Báo cáo tài chính Quý I năm 2025”/SFG announces “Financial Statements for Quarter I/2025”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/4/2025 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn> /*This information was published on the company's website on 22/4/2025 (date), as in the link http://www.phanbonmiennam.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

- BCTC Quý I/2025.
- Financial statements for QI/2025.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S. COMPANY
(Person authorized to disclose information)



Nguyễn Hồng Trường



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 643 /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh năm quý I
năm 2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG

Theo Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý I năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đạt: 6.409.657.582 đồng, tăng 2.316.854.514 đồng, tương ứng tăng 57% so với quý I năm 2024. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm 2025 tăng 144.789.541.276 đồng, tăng 41% so với quý I cùng kỳ; lợi nhuận gộp giảm 1.320.018.637 đồng, giảm 4% so với quý I cùng kỳ, do giá nguyên liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm chưa tăng kịp so với giá tăng của nguyên liệu;

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2.596.870.298 đồng, giảm 33% so với quý I cùng kỳ quý I năm 2024, do dư nợ tiền gửi bình quân và lãi suất thấp hơn so với quý I cùng kỳ;

- Chi phí tài chính tăng 1.421.519.777 đồng, tăng 16% so với quý I cùng kỳ, chủ yếu do tăng dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng bình quân trong kỳ và tăng chênh lệch tỷ giá so với quý I cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng giảm 5.993.962.866 đồng, giảm 53% so với quý I cùng kỳ, giảm do chi chính sách bán hàng, chiết khấu thương mại;

- Chi phí quản lý giảm 1.280.002.086 đồng giảm 9% so với quý I cùng kỳ do tiết giảm các khoản mục chi phí văn phòng;

- Lợi nhuận khác tăng 960.511.903 đồng so với quý I cùng kỳ;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 579.213.629 đồng so với quý I cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2025 của Công ty tăng so với quý I cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ I/2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		1.257.775.318.827	1.129.651.248.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	22.384.673.551	11.317.434.226
1. Tiền	111		22.384.673.551	11.317.434.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	409.530.000.000	391.440.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		409.530.000.000	391.440.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420.523.974.146	279.983.060.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		350.087.300.561	254.732.718.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.814.974.966	35.271.659.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	10.867.418.009	8.224.401.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.245.719.390)	(18.245.719.390)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	387.761.081.062	434.603.299.210
1. Hàng tồn kho	141		387.761.081.062	434.603.299.210
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.575.590.068	12.307.454.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.002.660.975	135.907.106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.202.068.830	11.802.954.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.370.860.263	368.592.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ I/2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		236.152.869.594	252.145.857.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.741.000	174.741.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	174.741.000	174.741.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		137.957.392.170	137.568.856.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	58.426.643.960	57.435.236.950
- Nguyên giá	222		556.927.289.643	551.551.346.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(498.500.645.683)	(494.116.109.137)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	79.530.748.210	80.133.619.243
- Nguyên giá	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.171.696.497)	(34.568.825.464)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.429.165.789	6.333.457.995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.429.165.789	6.333.457.995
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.716.673.926	64.193.905.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	51.560.890.768	63.038.122.307
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.155.783.158	1.155.783.158
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.493.928.188.421	1.381.797.106.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ I/2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	300		838.213.671.357	732.492.246.785
I. Nợ ngắn hạn	310		837.952.264.544	732.230.839.972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54.514.560.537	53.241.638.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.161.382.144	9.432.174.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.795.484.616	2.432.530.689
4. Phải trả người lao động	314		13.080.546.977	11.007.848.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	9.058.005.187	10.841.443.174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	6.070.414.726	6.119.017.393
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	748.597.024.560	633.031.135.783
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.674.845.797	6.125.051.297
II. Nợ dài hạn	330		261.406.813	261.406.813
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		135.406.813	135.406.813
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	126.000.000	126.000.000
D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		655.714.517.064	649.304.859.482
I. Vốn chủ sở hữu	410		655.714.517.064	649.304.859.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.768.765.516	108.768.765.516
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.581.498.411	54.171.840.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.171.840.829	28.487.655.836
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.409.657.582	25.684.184.993
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.493.928.188.421	1.381.797.106.267

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2025

LẬP BIỂU

Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ I/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý I/2025		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		494.032.966.714	349.243.425.438	494.032.966.714	349.243.425.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	6.794.633.750	5.203.026.171	6.794.633.750	5.203.026.171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	487.238.332.964	344.040.399.267	487.238.332.964	344.040.399.267
4. Giá vốn hàng bán	22	457.885.238.792	313.367.286.458	457.885.238.792	313.367.286.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.353.094.172	30.673.112.809	29.353.094.172	30.673.112.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.352.745.477	7.949.615.775	5.352.745.477	7.949.615.775
7. Chi phí tài chính	24	10.044.444.073	8.622.924.296	10.044.444.073	8.622.924.296
- Trong đó: chi phí lãi vay		7.208.391.900	6.089.011.865	7.208.391.900	6.089.011.865
8. Chi phí bán hàng	26	5.415.496.349	11.409.459.215	5.415.496.349	11.409.459.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.960.542.623	14.240.544.709	12.960.542.623	14.240.544.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.285.356.604	4.349.800.364	6.285.356.604	4.349.800.364
11. Thu nhập khác	27	1.802.218.449	1.121.804.309	1.802.218.449	1.121.804.309
12. Chi phí khác	28	75.503.075	355.600.838	75.503.075	355.600.838
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.726.715.374	766.203.471	1.726.715.374	766.203.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.012.071.978	5.116.003.835	8.012.071.978	5.116.003.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	29	1.602.414.396	1.023.200.767	1.602.414.396	1.023.200.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		6.409.657.582	4.092.803.068	6.409.657.582	4.092.803.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	134	85	134	85

LẬP BIỂU

Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ I/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.012.071.978	5.116.003.835
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.987.407.579	5.895.511.259
- Các khoản dự phòng	03		-	3.871.842.961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.326.526.824)	(7.949.615.775)
- Chi phí lãi vay	06		7.208.391.900	6.089.011.865
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		14.881.344.633	13.022.754.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(140.217.280.958)	(12.995.585.903)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		46.842.218.148	(57.332.674.980)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.163.740.516)	16.252.422.795
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.637.977.670	5.197.836.581
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.292.617.238)	(6.206.366.824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.748.707.247)	(1.835.796.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.450.205.500)	(3.175.913.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.511.011.008)	(47.073.324.661)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(499.151.350)	(6.482.952.981)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(181.970.000.000)	(210.599.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		163.880.000.000	201.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.601.512.906	6.875.587.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.987.638.444)	(8.956.365.524)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		382.894.063.206	341.168.164.417
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(267.328.174.429)	(327.186.734.504)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.362.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		115.565.888.777	13.979.067.113
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.067.239.325	-42.050.623.072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.317.434.226	63.710.209.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	03	22.384.673.551	21.659.586.324

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương



Lập ngày 16 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÍ I/2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 11 tháng 9 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2025 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.636.907.060	1.294.845.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.747.766.491	10.022.588.956
Các khoản tương đương tiền	-	-
	22.384.673.551	11.317.434.226

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	409.530.000.000	391.440.000.000
	409.530.000.000	391.440.000.000

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 409.530.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,5 %/năm đến 6,0%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.867.418.009	8.224.401.637
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	509.516.648	515.059.469
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả, các khoản cho mượn tạm thời	5.499.099.178	3.774.085.260
Phải thu tạm ứng	2.418.489.665	217.558.695
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	307.200.000	357.200.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	671.842.192	671.842.192
Phải thu Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	1.268.593.096	-
Phải thu khác	192.677.230	2.688.656.021
b) Dài hạn	174.741.000	174.741.000
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	174.741.000
	11.042.159.009	8.399.142.637

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.712.886.450	-
Nguyên liệu, vật liệu	254.240.887.399	156.456.436.778
Công cụ, dụng cụ	11.915.540	16.556.748
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	318.526.949	997.018.454
Thành phẩm	128.052.444.070	101.662.176.847
Hàng hoá	262.302.214	281.613.185
Hàng gửi đi bán	3.162.118.440	1.695.035.459
	387.761.081.062	261.108.837.471

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp...	-	79.313.797
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	31.908.309
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	24.685.000
Chi phí chờ phân bổ khác	4.002.660.975	-
	4.002.660.975	135.907.106

b)	Dài hạn		
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	51.330.262.459	62.492.315.641
	Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	230.628.309	545.806.666
		51.560.890.768	63.038.122.307

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4.609.555.556
- Thiết bị trao đổi nhiệt E1002 - Nhà máy Long Thành	-	1.035.000.000
- Nồi hơi dây chuyền axit sulfuric 98% - Nhà máy Long Thành	-	3.574.555.556
Xây dựng cơ bản dở dang	1.429.165.789	1.696.402.439
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	-	780.443.567
- Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành	-	555.222.222
- Công trình kiểm định bến sả lan 300 tấn	-	294.736.650
- Các dự án khác	1.429.165.789	66.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	27.500.000
- Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	-	27.500.000
	1.429.165.789	6.333.457.995

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	43.874.896.709	43.874.896.709
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	43.874.896.709	43.874.896.709

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	286.237.838
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.146.292.851
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.795.484.616	-
	1.795.484.616	2.432.530.689

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	5.364.887.874	4.499.433.753
Trích trước tiền lãi vay	404.356.928	488.582.266
Trích trước tiền CKTM, CKBH, CKTT	658.998.353	5.778.915.791
Chi phí phải trả khác	2.629.762.032	74.511.364
	9.058.005.187	10.841.443.174

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	633.321.734	729.826.066
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	740.500.000	737.500.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	364.703.225	364.703.225
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.662.607.564	1.681.182.964
Phải trả, phải nộp khác	2.669.282.203	2.605.805.138
	6.070.414.726	6.119.017.393

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	748.597.024.560	633.031.135.783
	748.597.024.560	633.031.135.783

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngân hàng	748.597.024.560	633.031.135.783
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	307.311.431.238	241.215.384.275
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	226.265.415.941	241.407.914.988
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bến Nghé (VND)	96.757.834.837	32.317.042.965
- Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)	118.262.342.544	118.090.793.555

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ phiếu		
	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	108.768.765.516	108.768.765.516
	116.159.688.653	116.159.688.653

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2025	01/01/2025
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	72.875,34	7.579,89
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103.402.370	103.402.370
- Vật tư NN Tấn Cường	289.259.900	289.259.900
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	23.438.750.557

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	494.032.966.714	349.243.425.438
	494.032.966.714	349.243.425.438

20	. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
		QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại	6.794.612.750	5.203.026.171
	Giảm giá hàng bán	21.000	
		6.794.633.750	5.203.026.171
21	. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
		VND	VND
	Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	487.238.332.964	344.040.399.267
		487.238.332.964	344.040.399.267
22	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	457.885.238.792	313.367.286.458
		457.885.238.792	313.367.286.458
23	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.326.526.824	7.334.455.758
	Lãi bán hàng trả chậm	26.186.117	
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	43.481.867
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.536	571.475.075
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	203.075
		5.352.745.477	7.949.615.775
24	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
		VND	VND
	Lãi tiền vay	7.208.391.900	6.089.011.865
	Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.830.442.473	2.528.777.017
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.609.700	5.135.414
		10.044.444.073	8.622.924.296
25	. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
		QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	179.051.275	184.947.974
	Chi phí nhân công	1.654.495.675	954.359.385
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.581.949.399	8.639.135.639
	Chi phí khác bằng tiền	-	1.631.016.217
		5.415.496.349	11.409.459.215

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.728.959.968	4.448.491.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.288.445	495.628.731
Thuế, phí, lệ phí	344.990.895	320.113.000
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(173.426.145)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.269.952	3.838.674.717
Chi phí khác bằng tiền	6.408.033.363	5.311.063.253
	12.960.542.623	14.240.544.709

27 . THU NHẬP KHÁC

	QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu bao bì, sắt thép, phế liệu khác	386.352.626	172.161.736
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, kho bãi	147.272.727	207.272.727
Thu Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	1.268.593.096	
Thu nhập khác.		742.369.846
	1.802.218.449	1.121.804.309

28 . CHI PHÍ KHÁC

	QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
	VND	VND
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	117.406.714
Chi phí khác	75.503.075	238.194.124
	75.503.075	355.600.838

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.012.071.978	5.116.003.835
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.012.071.978	5.116.003.835
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.602.414.396	1.023.200.767
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.602.414.396	1.023.200.767
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.146.292.851	(1.862.609.147)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.022.576.326)	(1.835.796.975)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(273.869.079)	(2.675.205.355)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÍ I/2025	QUÍ I/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.409.657.582	4.092.803.068

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.409.657.582	4.092.803.068
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	85

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

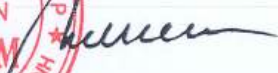
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



Lập ngày 16 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	33.490.825.464	1.078.000.000	34.568.825.464
Số tăng trong kỳ	602.871.033	-	602.871.033
- Khấu hao trong kỳ	602.871.033		602.871.033
Số dư cuối kỳ	34.093.696.497	1.078.000.000	35.171.696.497
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	80.133.619.243	-	80.133.619.243
Tại ngày cuối kỳ	79.530.748.210	-	79.530.748.210

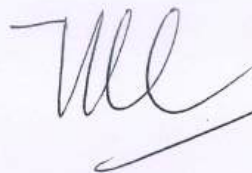
Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	213.873.712.298	294.767.104.656	38.391.018.495	4.519.510.638	551.551.346.087
Số tăng trong kỳ	-	4.609.555.556	665.000.000	101.388.000	5.375.943.556
- Mua trong kỳ	-	4.609.555.556	665.000.000	101.388.000	5.375.943.556
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	213.873.712.298	299.376.660.212	39.056.018.495	4.620.898.638	556.927.289.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	193.459.301.043	265.072.135.129	31.234.007.511	4.350.665.454	494.116.109.137
Số tăng trong kỳ	944.830.266	2.914.121.371	495.468.968	30.115.941	4.384.536.546
- Khấu hao trong kỳ	944.830.266	2.914.121.371	495.468.968	30.115.941	4.384.536.546
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	194.404.131.309	267.986.256.500	31.729.476.479	4.380.781.395	498.500.645.683
Tại ngày đầu kỳ	20.414.411.255	29.694.969.527	7.157.010.984	168.845.184	57.435.236.950
Tại ngày cuối kỳ	19.469.580.989	31.390.403.712	7.326.542.016	240.117.243	58.426.643.960

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Văn Tuấn

**THE SOUTHERN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No.: 643 /CV-PBMN

Ho Chi Minh City, date April 21, 2025

Re: Explanation of business results
in quarter I of 2025

To:

- State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Shareholders.

- Name of share: The Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock code: SFG

According to the Report on production and business results in the first quarter of 2025 of the Southern Fertilizer Joint Stock Company, the profits after corporate income tax of the Company reached: 6,409,657,582 VND, an increase of 2,316,854,514 VND, equivalent to an increase of 57% compared to the first quarter of 2024. The Company would like to explain the following main causes:

- Sales and services revenue in the first quarter of 2025 increased by 144,789,541,276 VND, an increase of 41% compared to the first quarter of the same period; Gross profit decreased by 1,320,018,637 VND, a decrease of 4% compared to the first quarter of the same period, the reason is that the price of raw material input increases, but the price of products has not increased in time compared to the rising price of raw materials.

- The revenue of financial activities decreased by 2,596,870,298 VND, a decrease of 33% compared to the first quarter of 2024, due to the average deposit balance and lower interest rates compared to the first quarter of the same period;

- Financial expenses increased by 1,421,519,777 VND, an increase of 16% compared to the first quarter of the same period, mainly due to an average increase in short-term loans in the period and increasing the exchange rate difference compared to the first quarter of the same period;

- Sales costs decreased by 5,993,962,866 VND, a decrease of 53% compared to the first quarter of the same period, decreased due to sales policies and trade discounts;

- Management costs decreased by 1,280,002,086 VND, a decrease of 9% compared to the first quarter of the same period due to reduced office costs;

- Other profits increased by 960,511,903 VND compared to the first quarter of the same period;

- Current corporate income tax expenses increased by VND 579,213,629 compared to the first quarter of the same period.



From these main reasons, the profits after corporate income tax in the first quarter of 2025 of the Company increased compared to the first quarter of the same period.

Yours sincerely!

Recipients:

- As above;
- Archived: Clerical Assistant,
Information Discloser, Accountant..



Do Van Tuan

GENERAL BALANCE SHEET

QUARTER I/2025
As at March 31, 2025

Currency: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A . Current assets	100		1.257.775.318.827	1.129.651.248.905
I. Cash and cash equivalents	110	3	22.384.673.551	11.317.434.226
1. Cash on hand	111		22.384.673.551	11.317.434.226
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120	4	409.530.000.000	391.440.000.000
1. Held-to-maturity investments	123		409.530.000.000	391.440.000.000
III. Short-term receivables	130		420.523.974.146	279.983.060.964
1. Receivables from customers	131		350.087.300.561	254.732.718.736
2. Prepayments to suppliers	132		77.814.974.966	35.271.659.981
3. Other receivable	136	5	10.867.418.009	8.224.401.637
4. Provisions for bad debts (*)	137		(18.245.719.390)	(18.245.719.390)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	6	387.761.081.062	434.603.299.210
1. Inventories	141		387.761.081.062	434.603.299.210
V. Other current assets	150		17.575.590.068	12.307.454.505
1. Short-term prepaid expenses	151	7	4.002.660.975	135.907.106
2. Value-added tax deductible	152		12.202.068.830	11.802.954.780
3. Tax and statutory obligations	153		1.370.860.263	368.592.619

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

125B - Cach Mang Thang 8 - District 3 - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

GENERAL BALANCE SHEET

QUARTER I/2025

As at March 31, 2025

Currency: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B . Long-term assets	200		236.152.869.594	252.145.857.362
I. Long-term receivable	210		174.741.000	174.741.000
1. Other long-term receivable	216	5	174.741.000	174.741.000
2. Provisions for bad debts (*)	219			
II. Fixed assets	220		137.957.392.170	137.568.856.193
1. Tangible fixed assets	221	8	58.426.643.960	57.435.236.950
- Historical costs	222		556.927.289.643	551.551.346.087
- Accumulated depreciation (*)	223		(498.500.645.683)	(494.116.109.137)
2. Intangible fixed assets	227	9	79.530.748.210	80.133.619.243
- Historical costs	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Accumulated amortization (*)	229		(35.171.696.497)	(34.568.825.464)
III. Investment properties	230			
IV. Long term assets in progress	240		1.429.165.789	6.333.457.995
1. Long term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	10	1.429.165.789	6.333.457.995
V. Long-term financial investments	250		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Investments in subsidiary	251		-	-
2. Investments in associates and joint-ventures	252	11	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Other long-term assets	260		52.716.673.926	64.193.905.465
1. Long-term prepaid expenses	261	7	51.560.890.768	63.038.122.307
2. Deferred tax assets	262		1.155.783.158	1.155.783.158
Total assets (270=100+200)	270		1.493.928.188.421	1.381.797.106.267

GENERAL BALANCE SHEET

QUARTER I/2025
As at March 31, 2025

Currency: VND

Resources	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C. Liabilities (300=310+330)	300		838.213.671.357	732.492.246.785
I. Current liabilities	310		837.952.264.544	732.230.839.972
1. Payable to suppliers	311		54.514.560.537	53.241.638.230
2. Advances from customers	312		2.161.382.144	9.432.174.613
3. Statutory obligations	313	12	1.795.484.616	2.432.530.689
4. Payables to employees	314		13.080.546.977	11.007.848.793
5. Accrued expenses	315	13	9.058.005.187	10.841.443.174
6. Other short-term payables	319	14	6.070.414.726	6.119.017.393
7. Short-term loan and payable for finance leasing	320	15	748.597.024.560	633.031.135.783
8. Provision for short-term payable	321		-	-
9. Bonus and welfare funds	322		2.674.845.797	6.125.051.297
II. Non-current liabilities	330		261.406.813	261.406.813
1. Long-term deferred revenue	336		135.406.813	135.406.813
2. Other long-term payables	337	16	126.000.000	126.000.000
D. Owners' equity (400=410+430)	400		655.714.517.064	649.304.859.482
I. Owners' equity	410		655.714.517.064	649.304.859.482
1. Charter capital	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Investment and development funds	418		108.768.765.516	108.768.765.516
3. Other equity funds	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Undistributed profit after tax	421		60.581.498.411	54.171.840.829
- Previous year undistributed profit after tax	421a		54.171.840.829	28.487.655.836
- This year undistributed profit after tax	421b		6.409.657.582	25.684.184.993
12. Construction investment funds	422			
II. Funding sources and other funds	430			
Total liabilities & owners' equity (440=300+400)	440		1.493.928.188.421	1.381.797.106.267

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

Prepared, date April 16, 2025

GENERAL DIRECTOR

Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn



GENERAL INCOME STATEMENT
QUARTER I/2025

Currency: VND

Items	Note	Quarter I/2025		Cummulative from the beginning of year	
		Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
1. Sales and services income		494.032.966.714	349.243.425.438	494.032.966.714	349.243.425.438
2. Deductions	20	6.794.633.750	5.203.026.171	6.794.633.750	5.203.026.171
3. Net income of sales and services	21	487.238.332.964	344.040.399.267	487.238.332.964	344.040.399.267
4. Cost of goods sold	22	457.885.238.792	313.367.286.458	457.885.238.792	313.367.286.458
5. Gross profit of sales and services		29.353.094.172	30.673.112.809	29.353.094.172	30.673.112.809
6. Financial income	23	5.352.745.477	7.949.615.775	5.352.745.477	7.949.615.775
7. Financial expenses	24	10.044.444.073	8.622.924.296	10.044.444.073	8.622.924.296
- Of which: Loan interest expenses		7.208.391.900	6.089.011.865	7.208.391.900	6.089.011.865
8. Selling expenses	26	5.415.496.349	11.409.459.215	5.415.496.349	11.409.459.215
9. Administrative overheads	27	12.960.542.623	14.240.544.709	12.960.542.623	14.240.544.709
10. Net operating profit		6.285.356.604	4.349.800.364	6.285.356.604	4.349.800.364
11. Other income	27	1.802.218.449	1.121.804.309	1.802.218.449	1.121.804.309
12. Other expenses	28	75.503.075	355.600.838	75.503.075	355.600.838
13. Other profit (40 = 31 - 32)		1.726.715.374	766.203.471	1.726.715.374	766.203.471
14. Total profit before tax		8.012.071.978	5.116.003.835	8.012.071.978	5.116.003.835
15. Current corporate income tax (20%)	29	1.602.414.396	1.023.200.767	1.602.414.396	1.023.200.767
16. Deferred Income Tax				-	-
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)		6.409.657.582	4.092.803.068	6.409.657.582	4.092.803.068
18. Earnings per share	30	134	85	134	85

PREPARED BY

Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT

Nguyễn Thị Hương

Prepared, date April 16, 2025

GENERAL DIRECTOR



Đỗ Văn Tuấn

CASH FLOWS STATEMENT

QUARTER I/2025

(Indirect method)

Currency: VND

Items	C	N	Cumulative from the beginning of year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		8.012.071.978	5.116.003.835
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		4.987.407.579	5.895.511.259
- Provisions	03		-	3.871.842.961
- Foreign exchange gain, loss due to re-evaluation of foreign currency origin	04		-	
- Profits, losses from investing activities	05		(5.326.526.824)	(7.949.615.775)
- Interest expenses	06		7.208.391.900	6.089.011.865
- Other adjustments	07			-
3. Operating income before changes in working capital	08		14.881.344.633	13.022.754.145
- Increase, decrease in receivables	09		(140.217.280.958)	(12.995.585.903)
- Increase, decrease in inventories	10		46.842.218.148	(57.332.674.980)
- Increase, decrease in payables (other than interest, corporate income tax)	11		(4.163.740.516)	16.252.422.795
- Increase, decrease in prepaid expenses	12		7.637.977.670	5.197.836.581
- Interest paid	14		(7.292.617.238)	(6.206.366.824)
- Corporate income tax paid	15		(3.748.707.247)	(1.835.796.975)
- Other proceeds from operating activities	16			
- Other payments for operating activities	17		(3.450.205.500)	(3.175.913.500)
Cash flow from operating activities	20		(89.511.011.008)	(47.073.324.661)
II. Cash flows from investing activities				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(499.151.350)	(6.482.952.981)
2. Proceeds from fixed assets and other long-term assets disposal	22		-	-
3. Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(181.970.000.000)	(210.599.000.000)
4. Collections from borrowers and proceeds from disposal of debt instruments of other entities	24		163.880.000.000	201.250.000.000
5. Payments for investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from disposal of investments in other entities	26		-	-
5. Interests and dividends received	27		3.601.512.906	6.875.587.457
Net cash flows from investing activities	30		(14.987.638.444)	(8.956.365.524)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from borrowings	33		382.894.063.206	341.168.164.417
2. Repayment of principal	34		(267.328.174.429)	(327.186.734.504)
3. Repayment of financial principal	35		-	-
4. Dividends paid to shareholders	36		-	(2.362.800)
Net cash flows from financial activities	40		115.565.888.777	13.979.067.113
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.067.239.325	-42.050.623.072
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		11.317.434.226	63.710.209.396
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	03	22.384.673.551	21.659.586.324

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT



Prepared, date April 16, 2025

GENERAL DIRECTOR

PHẦN MIỀN NAM

NOTE TO GENERAL FINANCIAL STATEMENT
QUARTER I/2025

1 . GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company UNDER Vietnam National Chemical Group into a Joint Stock Company. The Company operates under the Certificate of Business Registration of Joint Stock Company No. 0300430500 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time dated September 20, 2010, registered for the tenth (10) amendment dated September 11, 2024.

The headquarters of the Company is located at: No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City.

The charter capital of the Company under the registration is VND 478,973,330,000, the charter capital is actually contributed until March 31, 2025 is VND 478,973,330,000; equivalent to 47,897,333 shares, the face value of each share is VND 10,000.

The Company has the following subordinate units:

Names of the units	Address	
- Hiep Phuoc Fertilizer Factory	Lot B2, Region B Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City	Fertilizer production and trading
- Packaging Factory	C1/3 Highway 1A, Tan Kien Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City	Packaging production and trading
- Cuu Long Fertilizer Factory	405 Highway 1A, Tan Hoa Commune, Vinh Long City, Vinh Long Province	Fertilizer production and trading
- Super Phosphate Long Thanh Factory	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province	Acid, fertilizer production and trading

Information about the Company's affiliated Companies see details at the Note No. 11.

Business field

Fertilizer production and commercial business

Business industry

The main activities of the Company are:

- Producing fertilizers of all kinds: superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizer ... (not operating at the headquarters)
- Producing sulfuric acid and other chemical products (not producing at the headquarters);
- Buy and sell equipment, machinery, spare parts and raw materials for fertilizer and chemical production;
- Manufacturing and installing chemical equipment and production lines;
- Producing PP and PE packaging (not operating at the headquarters);
- Trading in fertilizers of all kinds (superphosphate, NPK, Yogen foliar fertilizer...);
- Trading in sulfuric acid and other chemical products;
- Trading in PP and PE packaging.

2 . ACCOUNTING REGIMES AND POLICIES APPLIED AT THE COMPANY

2.1 . Accounting period, currency used in accounting

The Company's annual accounting period starts from January 01 and ends on December 31 every year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).

2.2 . Applicable standard and accounting regime

Applicable accounting regime

The Company applies the enterprise accounting regime which is promulgated in accordance with the Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on the amendment and supplement of a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese accounting standards and standard guidelines issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard, the circular guiding the implementation of the current standard and accounting regime.

Applicable accounting form

The Company applies the form of general diary accounting.

2.3 . Base for preparing the financial statements

The financial statements are presented on the principle of original price

The Company's financial statements are made on the basis of summarizing the operations and transactions arising and being recorded in accounting books at dependent accounting members and at the Company Office.

In the financial statements of the Company the internal transaction operations and internal balance related to assets, capital and receivables, internal payables which have been excluded.

2.4 . Financial instruments

Initial record

Financial assets

The Company's financial assets include cash in hand and cash equivalents, receivables from customers and other receivables, loans, short-term and long-term investments. At the initial record, financial assets were determined at the purchase price/issuance costs plus other expenses incurred directly related to the purchase and issuance of such financial assets.

Financial liabilities

The financial liabilities of the Company include loans, accounts payable to suppliers and other payables, and payable expenses. At the initial record, financial liabilities are determined at the issuance price plus the expenses incurred directly related to the issuance of such financial liabilities.

The value is after initially recorded

There are currently no regulations for re-evaluation of the financial instruments after initially recorded.

2.5 . Operations in foreign currencies

The foreign currency transactions in the accounting period are converted into Vietnamese dong at the actual exchange rate at the day of transaction. This actual exchange rate is determined according to the following principles:

- When buying and selling foreign currencies: The exchange rate is specified in the contract of buying and selling foreign currencies between the Company and the commercial bank;
- When recording receivables: is the purchase rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay at the time of arising transactions;

- When recording liabilities: is the sale rate of the commercial bank where the Company is expected to trade at the time of arising transactions;
- When purchasing assets or pay in foreign currencies immediately: is the sale rate of the commercial banks where the Company makes payment.

Actual transaction exchange rate when re-assessing currency items with foreign origin at the time of preparing the year-end Financial Statements is determined according to the principles:

- For the classification item is the property: Applying the foreign currency purchase rate of the commercial bank where the Company regularly has transactions;
- For foreign currency deposits: Applying the buying rate of the bank itself where the Company opened a foreign currency account;
- For the classification item is the liabilities: Applying the selling rate of foreign currency of the commercial banks where the Company regularly has transactions.

All actual exchange rate differences arising in the period and the difference due to the re-evaluation of the balance of currency items with original of foreign currencies at the end of the period are accounted into the business results of the accounting period.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash at the fund, demand deposits at bank.

Cash equivalents are short-term investments with a recovery period of not exceeding 03 months from the date of investment, high liquidity, capable of easily converting into specified amounts and not much risk in converting into cash.

2.7 . Financial investments

Investments in subsidiaries and joint ventures are initially recorded on the accounting book at the original price. After the initial record, the value of these investments was determined at the original price minus the provision for *devaluation of investments*.

The dividend which is received by shares only records the number of shares received, does not record the increasing value of investment and revenue of financial activities.

2.8 . Receivables

The receivables are presented in the Financial Statements according to the value of the receivables of customers and other receivables after deducting the provisions made for bad debts.

The provision for bad debts is noted for each amount of bad debts, which is based on the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated August 08, 2019.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recorded by original price. In case the net value can be done lower than the original price, the inventories are calculated according to the net value that can be done. The original price of inventories include purchasing costs, processing costs and other direct related expenses incurred to get inventories in the current location and status.

The value of inventories is determined by the monthly weighted average cost.

Methods of determining the value of unfinished products: The unfinished production and business costs are gathered according to the actual costs for each type of product that has not been completed.

Inventories are accounted by regular declaration methods.

Provision for devaluation of inventories is made at the end of the year is the difference between the original price of inventories greater than the possible net value.

2.10 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Tangible fixed assets, intangible fixed assets are recorded at the original price. During the process of use, tangible fixed assets, intangible fixed assets are recorded at the original price, accumulated depreciation and remaining value.

Financial lease fixed assets are recorded at the original price according to a reasonable value or the current value of the minimum rental payment (excluding VAT) and the initial direct expenses related to financial lease fixed assets. During the course of use, the financial leasing fixed asset is recorded at the original price, the accumulated depreciation and remaining value.

Depreciation is deducted by straight line method. The depreciation time is estimated as follows:

- Building & Architectonic model	05 - 20 years
- Equipment & machine	04 - 10 years
- Transportation & transmit instrument	06 - 10 years
- Instrument & tools for management	03 - 06 years
- Land use rights	39 - 50 years
- Management softwares	03 - 05 years

2.11 . Prepaid expenses

Prepaid expenses are only related to the production and business costs of a fiscal year or a business cycle recorded as short-term prepaid expenses and are included in the production and business costs in the fiscal year.

The costs arising in the fiscal year but related to the results of production and business activities of the accounting years are accounted into long-term prepaid expenses to gradually allocate into the business results in the next accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into the production and business costs of each accounting period are based on the nature and extent of each type of cost to select the method and criteria for reasonable allocation. Prepaid expenses are gradually allocated to production and business costs by straight line method.

2.12 . Liabilities

The liabilities are monitored with the payable term, the payable subject, the type of original currency and other factors according to the management needs of the Company.

2.13 . Loan

Loans are monitored for each creditor, each loan contract and the payable term of the loan. In case of borrowing and debt in foreign currencies, perform detailed monitoring in original currency.

2.14 . Borrowing expenses

Borrowing expenses are recorded in production and business expenses during the year when they arised, minus the borrowing expenses are directly related to the investment in construction or the production of unfinished assets, which is included in the value of that asset (capitalized) when there are all conditions specified in Vietnam Accounting Standards No. 16 "Borrowing expenses". In addition, for a separate loan serving the construction of fixed assets, investment real estate, loan interest is capitalized even when construction time is less than 12 months.

2.15 . Payables

The payables to the goods and services have received from the seller or have been provided to the buyer in the reporting period but the reality has not been paid and other payables such as: interest expenses for loan payable ... are recorded in the production and business expenses of the reporting period.

Income from financial activities

Income is generated from interest, dividend, profit is divided and other financial income recorded when satisfied simultaneously two (2) of the following conditions:

- It is likely that the economic benefits from such transactions is gained;
- The income is determined relatively firmly;

Dividends and divided profits are recorded when the Company is entitled to receive dividends or get profits from capital contribution.

2.18 . Income deductions

Deductions of sales income, providing services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and returned goods.

Trade discounts, sales discounts and returned goods arising in the same period of consumption of products, goods and services that are adjusted to reduce the income of the arising period. In case the products, goods and services which have been consumed from the previous periods, until the next period, the income deductions arised then they will be recorded to be reduced according to the principle: If arising before the time of the release of Financial Statements, then record income deductions in the Financial Statements of the reporting period (the previous period), and if arising after the time of releasing the Financial Statements, then record the income deductions of the arising period (the next period).

2.19 . Costs of goods for sale

Costs of goods for sale in the year is recorded in accordance with income generated in the year and ensuring compliance with Conservatism principle.

2.20 . Recording financial expenses

The expenses which are recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rate of arising operations related to foreign currencies;
- Provision for securities investment discounts.

The above amounts are recorded according to the total arising in the year, not offset with income of financial activities.

2.21 . Taxes

a) Deferred income tax assets and deferred income tax payable

Deferred income tax assets are determined based on the total temporary deductible difference and the deductible value shifted to the next period of tax losses and unused tax incentives. Deferred income tax payable is determined based on taxable temporary differences.

Deferred corporate income tax assets and deferred income tax payable are determined according to current corporate income tax rates based on tax rates and tax laws take effect on the end of the financial year.

b) Current costs of corporate income tax and deferred corporate income tax expenses

Current costs of corporate income tax are determined on the basis of taxable income in the period and corporate income tax rate in the current accounting period.

Deferred costs of corporate income tax are determined on the basis of the temporary deductible difference, the amount of taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Do not offset for the current costs of corporate income tax with deferred costs of corporate income tax.

The recognition of payable expenses into production and business expenses in the year is implemented according to the appropriate principle between revenue and expenses incurred in the year. The payable expenses will be settled with the actual amount of expenses incurred. The difference between the number of deductions in advance and actual expenses is refunded.

2.16 . Equity Capital

The owner's investment capital is recorded according to the actual capital which is contributed by the owner.

The equity surplus is recorded in a larger/or smaller difference between the actual price issued and the value face of the stock when issuing stocks for the first time, additional issuance or re-issuance of treasury stocks. Direct costs are related to the additional issuance of stocks or re-issuance of treasury stocks that are recorded reduced in equity surplus.

Other capital of the owner is recorded at the remaining value between the reasonable value of the assets that the business is donated and given by other organizations and individuals after deducting (-) of the payable taxes (if any) related to these given and donated assets; and additional amount from business results.

Undistributed profit after tax is the profit from the operations of the enterprise after deducting (-) the adjustments due to retrospective application of accounting policies and adjusting the retrospection of key errors of the previous years. Undistributed profit after tax may be divided to investors based on the capital contribution rate after being approved by the General Meeting of Shareholders and after provisioning contingency funds under the Company's charter and the provisions of Vietnamese law.

The dividend payable to shareholders which is recorded as a payable account in the Company's balance sheet after the notice of dividends of the Board of Directors of the Company and notify the date of closing the dividend of the Vietnam Securities Depository Center.

2.17 . Recording income

Sales income

Sales income is recorded when simultaneously satisfies the following conditions:

- Most risks and benefits associated with ownership of products or goods have been transferred to buyers;
- The Company no longer holds the right to manage goods as the owner of the goods or the control of goods;
- The income is determined relatively firmly;
- The Company has gained or will gain economic benefits from sales transactions;
- Be able to identify expenses related to sales transactions.

Service supply income

Service supply income is recorded when the result of that transaction is determined reliably. In case the supplying services related to many years, the income is recorded in the year according to the results of the work that was completed on the date of preparing the balance sheet of that year. The results of the service supply transaction are determined when meeting the following conditions:

- The income is determined relatively firmly;
- It is likely that the economic benefits from such service supplying transactions is gained;
- Determining the part of completed work on the date of preparing the Balance sheet;
- Determine the costs incurred for transactions and costs to complete the transaction of supplying that service.

The part of completed work supplying services is determined by the method of assessing the completed work.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash in hand	2.636.907.060	1.294.845.270
Demand deposit in bank	19.747.766.491	10.022.588.956
Cash equivalents	-	-
	22.384.673.551	11.317.434.226

4 . SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Term deposits (*)	409.530.000.000	391.440.000.000
	409.530.000.000	391.440.000.000

(*) On March 31, 2025, short-term financial investments are 6-month term deposits worth 409,530,000,000 VND deposited at Joint Stock Commercial Banks with interest rates from 5.5 %/year to 6.0 %/year.

5 . OTHER RECEIVABLES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	10.867.418.009	8.224.401.637
Receivables on social insurance, health insurance, unemployment insurance	509.516.648	515.059.469
Receivables on deposit interest, loan interest, late payment interest, temporary loans	5.499.099.178	3.774.085.260
Receivables on advance	2.418.489.665	217.558.695
Receivables on deposits, collateral	307.200.000	357.200.000
Receivables from Phuc Loc Trading Co., Ltd. interest of late payment under the Contract	671.842.192	671.842.192
Phải thu Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	1.268.593.096	-
Other receivables	192.677.230	2.688.656.021
b) Long-term	174.741.000	174.741.000
Receivables on deposits, collateral	174.741.000	174.741.000
	11.042.159.009	8.399.142.637

6 . INVENTORIES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Purchased goods in transit	1.712.886.450	-
Raw materials, materials	254.240.887.399	156.456.436.778
Tools, instruments	11.915.540	16.556.748
Work in progress	318.526.949	997.018.454
Finished products	128.052.444.070	101.662.176.847
Goods	262.302.214	281.613.185
Goods in transit for sale	3.162.118.440	1.695.035.459
	387.761.081.062	261.108.837.471

7 . PREPAID COSTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Shipping, loading and unloading costs, ..	-	79.313.797
Tools waiting for allocation	-	31.908.309
Costs of repairing fixed assets	-	24.685.000
Other unexpired costs	4.002.660.975	-
	4.002.660.975	135.907.106

b)	Long-term		
	Costs of major repairing fixed assets	51.330.262.459	62.492.315.641
	Costs of H2SO4 acid catalysts waiting for allocation (VK38 - VK48)	230.628.309	545.806.666
		<u>51.560.890.768</u>	<u>63.038.122.307</u>

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 01

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 02

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Of which, details of the year-end balance include:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Purchasing fixed assets		
- E1002 heat exchange device - Long Thanh Factory	-	4.609.555.556
- Sulfuric acid chain boiler 98% - Long Thanh Factory	-	1.035.000.000
		3.574.555.556
Construction in progress	1.429.165.789	1.696.402.439
- Company office building project	-	780.443.567
- Chemical tanks - Long Thanh Factory	-	555.222.222
- The inspection project of the barge wharf 300 tons	-	294.736.650
- Other projects	1.429.165.789	66.000.000
Major repairing fixed assets	-	27.500.000
- Repairing coal warehouse - Long Thanh Factory	-	27.500.000
	<u>1.429.165.789</u>	<u>6.333.457.995</u>

11 . LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment in affiliated company	43.874.896.709	43.874.896.709
- VINA Plasticizers Chemical Company Limited (Formerly was LG VINA Chemical Co., Ltd).	43.874.896.709	43.874.896.709
	<u>43.874.896.709</u>	<u>43.874.896.709</u>

Investment in affiliated company

Detailed information about the Company's affiliated company as at March 31, 2025 as follows:

Name of affiliated company	Place of establishment and operation	Rate of benefit	Rate of voting	Main business activities
VINA Plasticizers Chemical Company Limited	Dong Nai	35,00%	35,00%	Producing chemicals and trading

This is a contribution of 35% of charter capital into VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd. equivalent to USD 1,995,000.

12 . TAXES AND ACCOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Value added tax	-	286.237.838
Corporate income tax	-	2.146.292.851
Real estate tax, land rent	1.795.484.616	-
	<u>1.795.484.616</u>	<u>2.432.530.689</u>

13 . SHORT-TERM ACCOUNTS PAYABLE

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Costs of shipping, loading and unloading	5.364.887.874	4.499.433.753
Accrued loan interest	404.356.928	488.582.266
Accrued trade discount, sales discount, payment discount	658.998.353	5.778.915.791
Other accounts payable	2.629.762.032	74.511.364
	<u>9.058.005.187</u>	<u>10.841.443.174</u>

14 . SHORT-TERM ACCOUNTS PAYABLE

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Amount of trade union fees, social insurance, health insurance, unemplo:	633.321.734	729.826.066
Received short-term deposit, collateral	740.500.000	737.500.000
Dividends payable to shareholders	364.703.225	364.703.225
Payable money held under trust of the Housing Project of Long Thanh F:	1.662.607.564	1.681.182.964
Other payable	2.669.282.203	2.605.805.138
	<u>6.070.414.726</u>	<u>6.119.017.393</u>

15 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term loan		
- Bank loan (*)	748.597.024.560	633.031.135.783
	<u>748.597.024.560</u>	<u>633.031.135.783</u>

(*) Details of short-term bank loans

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bank loan	748.597.024.560	633.031.135.783
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Branch of Ho Chi Minh City (VND)	307.311.431.238	241.215.384.275
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Branch of Ho Chi Minh City (VND)	226.265.415.941	241.407.914.988
- Joint Stock Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Branch of Ben Nghe (VND)	96.757.834.837	32.317.042.965
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Branch 3 (VND)	118.262.342.544	118.090.793.555

16 . OTHER LONG-TERM ACCOUNTS PAYABLE

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Long-term payment of deposits	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

17 . OWNERS' EQUITY

Detailed investment capital of the owner

	Proporti (%)	31/03/2025 VND	Proportion (%)	01/01/2025 VND
Vietnam Chemical Group	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Other shareholders	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Capital transactions with owners and distributing dividends, profits

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Charter capital		
- Contributed capital at the beginning of the year	478.973.330.000	478.973.330.000
- Capital contributed at the end of the period	478.973.330.000	478.973.330.000
Shares		
	31/03/2025	01/01/2025
Number of shares which is registered to issue	47.897.333	47.897.333
Number of shares which is sold to the public		
- Common shares	47.897.333	47.897.333
Number of outstanding shares		
- Common shares	47.897.333	47.897.333
Face value of outstanding share: 10.000 VND	10.000	10.000

Funds of the Company

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other funds belonging to owners' equity	7.390.923.137	7.390.923.137
Funds of development and investment	108.768.765.516	108.768.765.516
	116.159.688.653	116.159.688.653

18 . OFF-BALANCE SHEET ITEMS

a) Foreign currencies of all kinds

	31/03/2025	01/01/2025
- United States dollar (USD)	72.875,34	7.579,89
- Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Bad debts written off

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Pham Van Ngo Fertilizer business facility	1.026.767.935	1.026.767.935
- Viet My CNN Joint Stock Company	1.625.632.560	1.625.632.560
- Le Thi Kim May	958.333.307	958.333.307
- Trung Dong Private Enterprise	3.669.353.250	3.669.353.250
- Phu Si General Trading Company Limited	8.712.466.354	8.712.466.354
- Dai Nam Trading Service Travel Company Limited	103.402.370	103.402.370
- Tan Cuong Agricultural Materials	289.259.900	289.259.900
- Minh Thien Single-Member Limited Liability Company	2.052.498.348	2.052.498.348
- Other objects	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	23.438.750.557

19 . TOTAL SALES AND SUPPLYING SERVICES

	QUARTER I/2025	QUARTER I/2024
	VND	VND
Sales of goods and finished products	494.032.966.714	349.243.425.438
	494.032.966.714	349.243.425.438

20	. REVENUE DEDUCTIONS		
		<u>QUARTER I/2025</u>	<u>QUARTER I/2024</u>
		VND	VND
	Trade discount	6.794.612.750	5.203.026.171
	Devaluation of sale price	21.000	
		<u>6.794.633.750</u>	<u>5.203.026.171</u>
21	. NET SALES AND SUPPLYING SERVICES		
		<u>QUARTER I/2025</u>	<u>QUARTER I/2024</u>
		VND	VND
	Net sales of goods and finished products	487.238.332.964	344.040.399.267
		<u>487.238.332.964</u>	<u>344.040.399.267</u>
22	. COST OF GOODS SOLD		
		<u>QUARTER I/2025</u>	<u>QUARTER I/2024</u>
		VND	VND
	Cost of goods and finished products sold	457.885.238.792	313.367.286.458
		<u>457.885.238.792</u>	<u>313.367.286.458</u>
23	. INCOME FROM FINANCIAL ACTIVITIES		
		<u>QUARTER I/2025</u>	<u>QUARTER I/2024</u>
		VND	VND
	Interest on deposits, interest on loans	5.326.526.824	7.334.455.758
	Interest on sales on deferred payment	26.186.117	
	Enjoyed payment discount	-	43.481.867
	Interest of exchange rate difference incurred in the period	32.536	571.475.075
	Interest of exchange rate difference due to revaluation of ending balance	-	203.075
		<u>5.352.745.477</u>	<u>7.949.615.775</u>
24	. FINANCIAL EXPENSES		
		<u>QUARTER I/2025</u>	<u>QUARTER I/2024</u>
		VND	VND
	Loan interest	7.208.391.900	6.089.011.865
	Payment Discount for buyers	2.830.442.473	2.528.777.017
	Loss of exchange rate difference incurred in the period	5.609.700	5.135.414
		<u>10.044.444.073</u>	<u>8.622.924.296</u>
25	. SELLING EXPENSES		
		<u>QUARTER I/2025</u>	<u>QUARTER I/2024</u>
		VND	VND
	Costs of raw materials, materials, tools	179.051.275	184.947.974
	Costs of Labor	1.654.495.675	954.359.385
	Outsourcing service costs	3.581.949.399	8.639.135.639
	Other expenses in cash	-	1.631.016.217
		<u>5.415.496.349</u>	<u>11.409.459.215</u>

26 . GENERAL & ADMINISTRATION EXPENSES

	QUARTER I/2025	QUARTER I/2024
	VND	VND
Costs of Labor	3.728.959.968	4.448.491.153
Depreciation of Fixed Assets	524.288.445	495.628.731
Taxes, fees, charges	344.990.895	320.113.000
Provision Expense/Provision Reversal	-	(173.426.145)
Outsourcing service costs	1.954.269.952	3.838.674.717
Other expenses in cash	6.408.033.363	5.311.063.253
	12.960.542.623	14.240.544.709

27 . OTHER INCOME

	QUARTER I/2025	QUARTER I/2024
	VND	VND
Income from liquidation of other instruments and tools, scrap packaging.	386.352.626	172.161.736
Income from leasing ground, warehouse	147.272.727	207.272.727
Collecting from Binh Nguyen Fertilizer Company Limited		
interest of late payment under Contract	1.268.593.096	
Other income.		742.369.846
	1.802.218.449	1.121.804.309

28 . OTHER EXPENSES

	QUARTER I/2025	QUARTER I/2024
	VND	VND
Other expenses: compensation, fines and other expenses	-	117.406.714
Other expenses.	75.503.075	238.194.124
	75.503.075	355.600.838

29 . CORPORATE INCOME TAX

Current corporate income tax

	QUARTER I/2025	QUARTER I/2024
	VND	VND
Total accounting profit before tax	8.012.071.978	5.116.003.835
Total taxable profit	8.012.071.978	5.116.003.835
Corporate income tax expenses on the current annual taxable income	1.602.414.396	1.023.200.767
Current corporate income tax expenses	1.602.414.396	1.023.200.767
Corporate income tax must pay at the beginning of the period	2.146.292.851	(1.862.609.147)
Corporate income tax paid in the period	(4.022.576.326)	(1.835.796.975)
Corporate income tax must be paid at the end of the period	(273.869.079)	(2.675.205.355)

30 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share can be distributed to shareholders owning the common shares of the Company is done based on the following figures:

	QUARTER I/2025	QUARTER I/2024
	VND	VND
Total profits after tax	6.409.657.582	4.092.803.068

Profits distributed to shareholders owning common shares	6.409.657.582	4.092.803.068
Weighted average of common shares outstanding	47.897.333	47.897.333
Basic earnings per share	134	85

31 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial Risk Management

The Company's financial risks include market risks, credit risks and liquidity risks. The Company has built a control system in order to ensure a reasonable balance between the risk costs incurred and risk management costs. The Board of General Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure a reasonable balance between risks and risk control.

Market risks

The Company's business activities will mainly take risks when there is a change in exchange rate and interest rates.

Exchange rate risks:

The Company takes risks of exchange rate due to the reasonable value of cash flows in the future of a financial instrument that will fluctuate according to the changes of foreign exchange rates when the loans, revenue and costs of the Company are made in other currencies other than the Vietnamese dong.

Interest rate risks:

The Company takes risks of interest rates due to the reasonable value of cash flows in the future of a financial instrument that will fluctuate according to the changes in market interest rates when the Company has incurred term or demand deposits, loans and debts bear floating interest rates. The Company manages interest rate risks by analyzing the competition situation in the market to get interest rates which are beneficial to the Company's purpose.

Credit risks

Credit risk is a risk that one party participates in a financial tool or contract that is not able to fulfill its obligations leading to financial losses for the Company. The Company has credit risks from production and business activities (mainly for account receivables from customers) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

Liquidity risks

Liquidity risk is a risk that the Company is difficult to fulfill financial obligations due to lack of capital. The liquidity risk of the Company is mainly arising from financial assets and financial liabilities that have different maturity time.

32 . COMPARATIVE DATA

The comparative data in the Balance Sheet and the corresponding notes are the data of the Financial Statements for the fiscal year ending on December 31, 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Co., Ltd. The data on the Statement of business results, cash flow Statement and corresponding notes are the data of the Financial Statements for the accounting period from January 01, 2024 to March 31, 2024.

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương



Prepared, date April 16, 2025

GENERAL DIRECTOR



Đỗ Văn Tuấn

APPENDIX 2

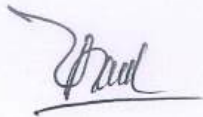
for the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Management Software	Total
	VND	VND	VND
Historical costs			
Beginning balance	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Increase in the period	-	-	-
Ending balance	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Accumulated amortization			
Beginning balance	33.490.825.464	1.078.000.000	34.568.825.464
Increase in the period	602.871.033	-	602.871.033
- Amortization in the period	602.871.033		602.871.033
Ending balance	34.093.696.497	1.078.000.000	35.171.696.497
Carrying amount			
As at the beginning	80.133.619.243	-	80.133.619.243
As at the ending	79.530.748.210	-	79.530.748.210

Prepared, date April 16, 2025

PREPARED BY



Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương

GENERAL DIRECTOR



Đỗ Văn Tuấn

APPENDIX 1

for the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Building & architectonic model	Equipment & machine	Transportation & transmit instrument	Instrument & tools for management	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical costs					
Beginning balance	213.873.712.298	294.767.104.656	38.391.018.495	4.519.510.638	551.551.346.087
Increase in the period	-	4.609.555.556	665.000.000	101.388.000	5.375.943.556
- Purchasing in the period	-	4.609.555.556	665.000.000	101.388.000	5.375.943.556
Decrease in the period	-	-	-	-	-
Ending balance	<u>213.873.712.298</u>	<u>299.376.660.212</u>	<u>39.056.018.495</u>	<u>4.620.898.638</u>	<u>556.927.289.643</u>
Accumulated depreciation					
Beginning balance	193.459.301.043	265.072.135.129	31.234.007.511	4.350.665.454	494.116.109.137
Increase in the period	944.830.266	2.914.121.371	495.468.968	30.115.941	4.384.536.546
- Depreciation in the period	944.830.266	2.914.121.371	495.468.968	30.115.941	4.384.536.546
Decrease in the period	-	-	-	-	-
Ending balance	<u>194.404.131.309</u>	<u>267.986.256.500</u>	<u>31.729.476.479</u>	<u>4.380.781.395</u>	<u>498.500.645.683</u>
As at the beginning	20.414.411.255	29.694.969.527	7.157.010.984	168.845.184	57.435.236.950
As at the ending	19.469.580.989	31.390.403.712	7.326.542.016	240.117.243	58.426.643.960

Prepared, date April 16, 2025

PREPARED BY



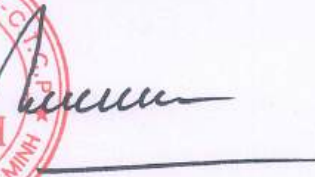
Trần Thị Nga

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyễn Thị Hương

GENERAL DIRECTOR

Đỗ Văn Tuấn